

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Ban hành Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng  
theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 của Khối Văn phòng Bộ và các Vụ  
chức năng thuộc cơ quan Bộ Xây dựng**

**BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/06/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 5/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 986/QĐ-BXD ngày 04/08/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Ban hành kế hoạch xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động chỉ đạo điều hành của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 của Khối Văn phòng Bộ và các Vụ chức năng thuộc cơ quan Bộ Xây dựng, (có danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Toàn thể các đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi áp dụng của hệ thống quản lý chất lượng này có trách nhiệm tìm hiểu và thực hiện công việc của mình theo đúng các nội dung, quy trình của hệ thống tài liệu đã ban hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Văn phòng Bộ Xây dựng, các Vụ chức năng thuộc Bộ, Tổ trưởng Tổ công tác ISO, Trưởng các đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Trưởng (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu Thường trực BCD (5 bản);
- Lưu: VT.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

**Cao Lại Quang**

**PHỤ LỤC DANH MỤC**  
**HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TCVN ISO 9001:2008 KHỐI VĂN**  
**PHÒNG BỘ VÀ CÁC VỤ CHỨC NĂNG THUỘC CƠ QUAN BỘ XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1561/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).*

TT	Tên quy trình/ văn bản	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Sổ tay chất lượng</b> (bao gồm chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng)	
<b>II</b>	<b>Các quy trình chung của hệ thống</b>	
1.	Quy trình kiểm soát tài liệu	
2.	Quy trình kiểm soát hồ sơ	
3.	Quy trình đánh giá nội bộ	
4.	Quy trình kiểm soát sản phẩm không phù hợp, khắc phục, phòng ngừa và cải tiến	
5.	Quy trình xem xét của lãnh đạo đối với HTQLCL	
<b>III</b>	<b>Quy trình do các đơn vị soạn thảo</b>	
	<b>1. Văn phòng Bộ</b>	
1.	Quy trình Tiếp nhận, xử lý các loại văn bản gửi đến Bộ.	
2.	Quy trình Tiếp nhận người lao động vào làm việc theo chế độ hợp đồng lao động thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Bộ.	
3.	Quy trình xét nâng bậc lương.	
4.	Quy trình Tiếp nhận và xử lý văn bản do các đơn vị trình Lãnh đạo Bộ ký ban hành.	
5.	Quy trình Tổ chức họp giao ban Bộ.	
6.	Quy trình Tổ chức các cuộc họp theo chuyên đề.	
7.	Quy trình Tiếp đón khách đến làm việc tại cơ quan Bộ.	
8.	Quy trình Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình, kế hoạch công tác cho Lãnh đạo Bộ.	
9.	Quy trình Xây dựng Báo cáo Công tác chỉ đạo điều hành.	
10.	Quy trình Tổ chức thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.	
11.	Quy trình Tiếp nhận và giải quyết các kiến nghị của Cử tri và chất vấn của Đại biểu Quốc hội.	
12.	Quy trình Cung cấp thông tin Báo chí	
13.	Quy trình Thực hiện Bản tin báo chí hàng ngày.	
14.	Quy trình Sửa chữa, mua sắm và cung cấp tài sản công.	

15.	Quy trình Tiếp nhận, lưu trữ tài liệu, hồ sơ của Bộ.	
16.	Quy trình Quản lý sử dụng tài liệu, hồ sơ lưu trữ của Bộ.	
17.	Quy trình Tiêu hủy tài liệu, hồ sơ lưu trữ hết giá trị của Bộ.	
18.	Quy trình Nhập kho Lưu trữ lịch sử các tài liệu, hồ sơ lưu trữ của Bộ.	
19.	Quy trình Tổ chức, phục vụ xe đi công tác.	
20.	Quy trình Thanh toán tiền mặt, chuyển khoản	
21.	Quy trình Theo dõi mua sắm tài sản cố định	
<b>2. Vụ Pháp chế</b>		
22.	Quy trình nghiên cứu, lập chương trình xây dựng văn bản Quy phạm pháp luật (QPPL) dài hạn, hàng năm của Bộ Xây dựng và theo dõi, đơn đốc thực hiện sau khi được phê duyệt.	
23.	Quy trình xây dựng, soạn thảo văn bản QPPL	
24.	Quy trình thẩm định văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng	
25.	Quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	
26.	Quy trình pháp điển hóa hệ thống QPPL	
27.	Quy trình thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	
28.	Quy trình thực hiện công tác kiểm tra và xử lý văn bản QPPL	
29.	Quy trình theo dõi và kiểm tra việc thực hiện pháp luật	
30.	Quy trình góp ý văn bản do các cơ quan khác soạn thảo theo phân công của Bộ trưởng	
31.	Quy trình giải quyết thủ tục về công tác bồi thường trong phạm vi của Bộ	
32.	Quy trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp	
33.	Quy trình xây dựng và thực hiện Kế hoạch kiểm soát Thủ tục Hành chính (TTHC)	
34.	Quy trình kiểm soát quá trình soạn thảo văn bản QPPL có quy định về TTHC	
35.	Quy trình thống kê, công bố TTHC và cập nhật, duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia	
36.	Quy trình rà soát, đánh giá TTHC đã được ban hành	
37.	Quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân tổ chức về quy định hành chính	
<b>3. Vụ Tổ chức cán bộ</b>		
38.	Quy trình Quản lý hồ sơ Cán bộ, công chức	
39.	Quy trình Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức (Không bao gồm Đề án 165 và đào tạo bồi dưỡng tại nước ngoài)	
40.	Quy trình tuyển dụng cán bộ công chức	
41.	Quy trình đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	

42.	Quy trình xét nâng bậc lương	
43.	Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ	
44.	Quy trình Giải quyết chế độ hưu trí đối với cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện nghỉ hưu	
45.	Quy trình thi đua khen thưởng	
<b>4. Vụ Vật liệu xây dựng</b>		
46.	Quy trình Xây dựng, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam	
47.	Quy trình lập, điều chỉnh quy hoạch phát triển xi măng Việt Nam	
48.	Quy trình Lập, điều chỉnh quy hoạch nhóm sản phẩm VLXD chủ yếu	
49.	Quy trình Lập, điều chỉnh quy hoạch thăm dò thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm Xi măng ở VN.	
50.	Quy trình Lập, điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở VN	
51.	Quy trình Bổ sung mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng	
52.	Quy trình Thẩm định các đề án, dự án đầu tư xi măng và khoáng sản pà nguyên liệu sản xuất xi măng	
53.	Quy trình Thẩm định các dự án đầu tư cơ sở sản xuất vôi để bổ sung xem xét vào Quy hoạch phát triển sản xuất vôi công nghiệp ở Việt Nam	
54.	Quy trình Xây dựng kế hoạch và kiểm tra tình hình thực hiện văn bản quy phạm pháp luật hàng năm.	
55.	Quy trình Tổng hợp, báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng.	
56.	Quy trình xử lý hồ sơ về hướng dẫn xuất khẩu cát nhiễm mặn, KS làm VLXD	
57.	Quy trình tiếp nhận, xử lý văn bản đến của Vụ VLXD	
58.	Quy trình soạn thảo các loại văn bản trả lời khách hàng	
<b>5. Vụ Quy hoạch - Kiến trúc</b>		
59.	Quy trình công nhận khu đô thị kiểu mẫu	
60.	Quy trình tổ chức lập, thẩm định và trình phê duyệt các loại đồ án Quy hoạch Xây dựng.	
61.	Quy trình báo cáo công tác thực hiện và chương trình công tác.	
62.	Quy trình báo cáo thực hiện, chương trình công tác và kiểm tra địa phương triển khai	
63.	Quy trình xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về quy hoạch xây dựng và quy hoạch kiến trúc cảnh quan	
64.	Quy trình chuẩn bị hồ sơ và tham dự công tác cùng lãnh đạo Bộ tại các địa phương	
65.	Quy trình in ấn, photocopy và bảo mật tài liệu	

66.	Quy trình sử dụng và bảo quản thiết bị phục vụ cho Vụ QHKT trong quản lý nhà nước và thẩm tra dự án	
<b>6. Vụ Hợp tác quốc tế</b>		
67.	Quy trình đón tiếp khách đến làm việc tại cơ quan Bộ	
68.	Quy trình Giải quyết thủ tục đoàn đi công tác nước ngoài	
69.	Quy trình Tổ chức vận động thu hút tài trợ nước ngoài	
<b>7. Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường</b>		
70.	Quy trình Chỉ định Tổ chức đánh giá sự phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	
71.	Quy trình Công nhận và công nhận bổ sung phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng	
72.	Quy trình thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường.	
73.	Quy trình triển khai, thực hiện và nghiệm thu đề tài, dự án nghiên cứu khoa học công nghệ và môi trường cấp Bộ	
74.	Quy trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt danh mục các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ	
75.	Quy trình xây dựng, thẩm định và công bố Tiêu chuẩn kỹ thuật Quốc gia ngành Xây dựng	
76.	Quy trình xây dựng, thẩm định và công bố Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia ngành Xây dựng.	
<b>8. Vụ Quản lý Doanh nghiệp</b>		
77.	Quy trình hoạch định chiến lược phát triển doanh nghiệp	
78.	Quy trình đổi mới mô hình tổ chức và quản lý doanh nghiệp ngành xây dựng	
79.	Quy trình tổng hợp, thống kê tình hình hoạt động của doanh nghiệp nhà nước thuộc bộ sau cổ phần hóa	
80.	Quy trình thẩm định phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thuộc bộ xây dựng	
81.	Quy trình quản lý kiểm soát viên	
82.	Quy trình Phối hợp thực hiện trong công tác quản lý hợp tác xã và các loại hình kinh tế tập thể, tư nhân khác	
83.	Quy trình theo dõi, tổng hợp tình hình đội ngũ người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ xây dựng	
<b>9. Vụ Kinh tế Xây dựng</b>		
84.	Quy trình Công nhận cơ sở có đủ điều kiện đào tạo nghiệp vụ định giá xây dựng	

85.	Quy trình Tổ chức thẩm định tổng mức đầu tư dự án	
86.	Quy trình Tổ chức thẩm định dự toán xây dựng công trình	
87.	Quy trình theo dõi, tổng hợp, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện các cơ chế chính sách về kinh tế xây dựng, kinh tế đô thị của các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ	
<b>10. Vụ Kế hoạch tài chính</b>		
88.	Quy trình xây dựng Chiến lược, định hướng phát triển, kế hoạch 05 năm, hàng năm và Chương trình hành động của ngành Xây dựng	
89.	Quy trình thẩm định kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển 05 năm của các doanh nghiệp; chủ trương đầu tư và danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B hàng năm của các doanh nghiệp (không sử dụng vốn NSNN)	
90.	Quy trình thẩm định tổng hợp, xây dựng danh mục dự án sự nghiệp kinh tế hàng năm	
91.	Quy trình thẩm định đề cương - dự toán cho các dự án sự nghiệp kinh tế hàng năm	
92.	Quy trình tổ chức nghiệm thu, thanh lý cho các dự án sự nghiệp kinh tế	
93.	Quy trình xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê Ngành	
94.	Quy trình xây dựng báo cáo định kỳ và đột xuất	
95.	Quy trình xây dựng Kế hoạch NSNN hàng năm - Chi thường xuyên của Bộ Xây dựng.	
96.	Quy trình phân bổ kế hoạch NSNN hàng năm - Chi thường xuyên của Bộ Xây dựng.	
97.	Quy trình quyết toán NSNN hàng năm - Chi thường xuyên của Bộ Xây dựng.	
98.	Quy trình xử lý số dư NSNN cuối năm - Chi thường xuyên của Bộ Xây dựng.	
99.	Quy trình quản lý và sử dụng tài sản của Bộ Xây dựng.	
100.	Quy trình công bố giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần của Bộ Xây dựng.	
101.	Quy trình công bố xếp loại doanh nghiệp hàng năm của Bộ Xây dựng	
102.	Quy trình lập kế hoạch đầu tư công trung hạn của Bộ Xây dựng	
103.	Quy trình phân bổ nguồn vốn đầu tư của Bộ Xây dựng	
104.	Quy trình thẩm định chủ trương đầu tư của Bộ Xây dựng	
105.	Quy trình phê duyệt danh mục tài trợ dự án ODA của Bộ Xây dựng	
106.	Quy trình phê duyệt văn kiện dự án ODA của Bộ Xây dựng	
107.	Quy trình phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của Bộ Xây dựng	
108.	Quy trình thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Bộ Xây dựng	
109.	Quy trình định phê duyệt dự án đầu tư của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Xây dựng	